

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20/3/2019

V/v “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Công Đạt.

2. Ông Y Mung Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký TAND huyện Krông Búk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Lê Quý Tinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978 – có mặt.

Địa chỉ: Xóm, thôn, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Đào Tiến N, sinh năm 1973 – vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm, thôn, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đào Tiến T, bà Lê Thị C – vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

3.2. Ông Đào Tiến Tr, bà Ngô Thị T – vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn H, bà Trương Séc H – vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Buôn M, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà H và ông Đào Tiến N về chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly

hôn số 49/2017/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk đã công nhận ông bà thuận tình ly hôn và công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung cũng như tài sản chung. Tuy nhiên sau khi ly hôn bà H và ông N đã không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy bà H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông bà như sau.

Về tài sản chung ông bà có những tài sản chung sau:

- 01 lô đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 56, diện tích 111,9m² tọa lạc tại xã P, huyện K, giấy CNQSDĐ số 864328, do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/9/2015 mang tên Đào Tiến N, Nguyễn Thị Thu H; trên đất có nhà cấp 4 diện tích 122,8m²; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ phản; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt và các tài sản sinh hoạt khác được thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2018. Đối với tài sản là đất, nhà và các tài sản sinh hoạt này bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị tài sản và bà H để cho ông N sở hữu nhà, đất và tài sản sinh hoạt khác, yêu cầu ông N phải hoàn trả lại tiền chênh lệch giá trị tài sản bà được hưởng.

- 01 lô đất thuộc thửa đất số 218, tờ bản đồ số 60, diện tích 1891,7m² tọa lạc tại xã P, huyện K. Nguồn gốc lô đất bà H, ông N cùng với vợ chồng bà Hoàng Thị H, ông Bùi Xuân T nhận chuyển nhượng chung từ vợ chồng ông Phan Thanh N, bà Trần Thị T vào ngày 29/7/2015 với số tiền 840.000.000đ, mỗi bên gia đình bỏ ra 420.000.000 đồng và đã chia mỗi bên gia đình ½ diện tích. Đất đã được tách thửa và bà H, ông N đã được cấp giấy CNQSDĐ số CM 335797, thửa đất số 228, tờ bản đồ số 60 với diện tích 964,9m² (*diện tích sử dụng thực tế 880m² theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2018*), do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/3/2018 đứng tên ông Đào Tiến N, bà Nguyễn Thị Thu H. Đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đất ông Hoàng Kiên C cạnh dài 50m; phía Tây giáp đất ông Bùi Xuân T cạnh dài 50m; phía Nam giáp đất ông Q, bà H cạnh dài 17,40m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 17,80m. Đối với tài sản này bà H yêu cầu được chia ½ diện tích đất nói trên và yêu cầu được nhận phần diện tích đất giáp với đất của ông Bùi Xuân T. Giao diện tích đất giáp với đất của ông Hoàng Kiên C cho ông Ngọc.

- Đối với tài sản là 01 ki ốt tại chợ 72, thuộc xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, ki ốt mua năm 2004 của ông Nguyễn Văn H, bà Trương Sọc H, trú tại Buôn M, xã C, huyện K, với giá 64.000.000đ. Trong đơn khởi kiện bà H yêu cầu chia đôi tài sản này. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản này.

- Bà H, ông N có số tiền chung là 149.000.000 đồng và bà H đang quản lý số tiền này. Bà H yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản chung này theo quy định.

- Về số nợ 200.000.000 đồng ông N khai vay của ông Đào Tiến T và bà Lê Thị C, số tiền này ông N vay bà H không biết, cũng không ký vay và bà không thừa nhận khoản nợ trên là nợ chung.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Đào Tiến N trình bày:

Ông N thừa nhận ông và bà H có tài sản chung như bà H trình bày bao gồm:

+ 01 lô đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 56, diện tích 111,9m² tọa lạc tại xã P, huyện K, giấy CNQSDĐ số 864328, do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/9/2015 mang tên Đào Tiến N, Nguyễn Thị Thu H; trên đất có nhà cấp 4 diện tích

khoảng 140m²; cá tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ phản; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt và một số tài sản sinh hoạt khác được thể hiện tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2018.

+ 01 lô đất thuộc thửa đất số 218, tờ bản đồ số 60, diện tích 1891,7m² tọa lạc tại xã P, huyện K. Nguồn gốc lô đất ông N, bà H cùng với vợ chồng bà Hoàng Thị H, ông Bùi Xuân T nhận chuyển nhượng chung từ vợ chồng ông Phan Thanh N, bà Trần Thị T vào ngày 29/7/2015 với số tiền 840.000.000đ, mỗi bên gia đình bỏ ra 420.000.000đ. Diện tích đất này đã chia mỗi bên gia đình $\frac{1}{2}$ diện tích, trên phần đất của ông N, bà H có khoảng 180 trụ tiêu trồng năm 2016, 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 70m², xây năm 2016.

+ Ông N, bà H có khối tài sản chung là số tiền 149.000.000 đồng hiện nay bà H đang quản lý.

- Về công nợ: Năm 2015 ông N có vay của ông Đào Tiến T và bà Lê Thị C, địa chỉ: thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất 0,9%/tháng. Khi vay tiền có viết giấy tờ và chỉ có mình ông N ký giấy vay tiền. Mục đích vay để mua đất có diện tích 1891,7m² của ông bà Phan Thanh N, Trần Thị T (đất mua chung với bà H, ông T).

- Về tài sản là ki ốt tại chợ km 72, xã E, huyện E là tài sản của vợ chồng ông Đào Tiến T, bà Ngô Thị T không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Ông N yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung, công nợ chung của ông và bà Nguyễn Thị Thu H theo quy định.

Biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Tiến T, chị Ngô Thị T trình bày:

Anh T là em trai của ông Đào Tiến N, chị T là em dâu ông N, anh T, chị T không đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H chia ki ốt ở chợ 72. Bởi vì ki ốt tại chợ 72 mà hiện nay anh T, chị T đang kinh doanh đồ điện tử, điện lạnh có nguồn gốc là do anh T nhận sang nhượng của anh Nguyễn Văn H. Theo nội dung chuyển nhượng giữa hai bên thì anh T nhận chuyển nhượng ki ốt có diện tích 19,8m² tại chợ E, có vị trí: Đông giáp sân chợ, cạnh dài 3,6m; Tây giáp ki ốt số 19, cạnh dài 3,6m; Nam giáp ki ốt số 13, cạnh dài 5,5m; Bắc giáp ki ốt số 15, cạnh dài 5,5m. Giá sang nhượng là 80.000.000 đồng không ghi vào trong giấy. Thời gian sang nhượng là ngày 30/12/2004, anh T đã kinh doanh ở đó từ năm 2004 cho đến nay. Anh T, chị T có coi nói thêm phần trước ki ốt khoảng 3,6m ngang, dài khoảng 12m. Phần diện tích khoảng 5m² trong tổng diện tích 19,8m² anh T, chị T có cho ông Đào Tiến N mượn để sửa chữa điện thoại. Diện tích ki ốt này Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H. Khi sang nhượng lại ki ốt, giữa anh T và anh H có làm đơn xin chuyển quyền sử dụng đất và được UBND xã E xác nhận. Nay bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ ki ốt mà vợ chồng anh T, chị T đang sử dụng, anh T, chị T không đồng ý. Ki ốt này là do anh T nhận chuyển nhượng của anh H không liên qua đến ông N, bà H không có quyền yêu cầu chia. Anh T chỉ cho ông N mượn một góc ki ốt để sửa chữa điện thoại chứ ông N không có quyền gì với ki ốt của anh T.

Biên bản ghi lời khai ngày 08/11/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đào Tiến T, bà Lê Thị C trình bày (do Tòa án nhân dân huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh thực hiện):

Ông Đào Tiến N là em ruột của ông T, bà Nguyễn Thị Thu H là em dâu của ông T. Vào ngày 11/5/2015, ông Đào Tiến N có vay của ông T, bà C số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi suất 1%/tháng, khi vay tiền hai bên không lập hợp đồng vay tiền, khi vay chỉ có mình ông N gọi điện thoại cho bà C hỏi vay tiền, bà H không gọi điện thoại về. Thời hạn vay tiền là 03 năm kể từ thời điểm vay ngày 11/5/2015. Do ông T, bà C không có tiền nên phải vay tiền của Ngân hàng NN&PTNT huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để cho ông N vay (vay ngân hàng vào ngày 11/5/2015). Ông T, bà C khẳng định chỉ cho mình ông N vay, bà H không gọi điện thoại để hỏi vay khoản tiền 200.000.000 đồng này.

Ngày 08/11/2017 ông T, bà C có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đào Tiến N phải trả cho ông bà số tiền 200.000.000 đồng cùng với lãi phát sinh hàng tháng kể từ ngày vay tiền ngày 11/5/2015. Tuy nhiên ông T, bà C đã không nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án đối với yêu cầu độc lập của ông bà.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 16/01/2019 của người làm chứng vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Trương Séc H khai như sau:

Vào năm 2004, anh Nguyễn Văn H có sang nhượng 01 ki ốt có diện tích 19,8m² tọa lạc tại chợ E thuộc thôn ..., xã E, huyện E, tỉnh Đăk Lăk cho anh Đào Tiến T, sinh năm 1976 có hộ khẩu thường trú tại thôn ..., xã E, huyện E, tỉnh Đăk Lăk. Việc sang nhượng này có được lập thành hợp đồng, có người chứng kiến và được UBND xã E xác nhận. Giá chuyển nhượng 02 bên thỏa thuận là 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong hợp đồng chuyển nhượng đề ngày 25/7/2005 có xác nhận của UBND xã E chỉ thể hiện là 50.000.000 đồng. Năm 2004, anh Đào Tiến N là anh trai của anh Đào Tiến T đến nhà anh H, chị H giao số tiền 50.000.000 đồng và anh N có viết giấy viết tay thể hiện việc anh H chuyển nhượng lại ki ốt cho anh N và nhận số tiền 50.000.000 đồng. Do còn thiếu 30.000.000 đồng nữa nên anh H chưa ký hợp đồng chính thức. Giấy chuyển nhượng và giấy nhận tiền viết tay vào năm 2004 do anh N viết và anh H ký chỉ thể hiện việc anh H đã nhận số tiền 50.000.000 đồng và anh H đồng ý bán ki ốt cho anh T là em trai của anh N. Vì tại thời điểm đó anh H thấy và biết anh T với anh N là hai anh em, anh T thuê ki ốt nêu trên của gia đình anh H, chị H 02 (hai) năm trước đó, đến năm 2004 do gia đình anh H, chị H không có nhu cầu sử dụng nữa nên bán lại luôn cho anh T. Đến năm 2005, anh T trả cho anh H đủ số tiền 30.000.000 đồng còn lại thì anh H đã ký kết hợp đồng ngày 25/7/2005 với nội dung anh H chuyển nhượng cho anh T ki ốt nêu trên với giá 50.000.000 đồng, có các hộ làm ki ốt xung quanh đó chứng kiến ký tên và được UBND xã E xác nhận. Như vậy, anh H khẳng định ki ốt có diện tích 19,8m² tại chợ E là anh H chuyển nhượng cho anh Đào Tiến T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật, xác định đúng tư cách tố tụng của đương sự. Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Đối

với những người tham gia tố tụng nguyên đơn người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng và đầy đủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Về tài sản chung: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được làm rõ tại phiên tòa sơ thẩm có đủ căn cứ để xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Đào Tiến N bao gồm các tài sản chung sau:

- 01 lô đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 56, diện tích 111,9m² tọa lạc tại xã Pong Drang, huyện Krông Búk, giấy CNQSDĐ số 864228, do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/9/2015 mang tên Đào Tiến N, Nguyễn Thị Thu H; trên đất có nhà cấp 4 diện tích 122,8m²; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ phản; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt và các tài sản sinh hoạt khác được thể hiện tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2018.

- 01 lô đất CNQSDĐ số CM 335797, thửa đất số 228, tờ bản đồ số 60 với diện tích 964,9m² (diện tích sử dụng thực tế 880m²) theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2018.

- Số tiền 149.000.000 đồng bà H đang quản lý.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận phân chia tài sản chung theo nguyện vọng của bà Nguyễn Thị Thu H, giá trị tài sản tính theo giá Nhà nước theo biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2018 để phân chia tài sản chung của bà H, ông N. Về số tiền 149.000.000 đồng phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ và khấu trừ vào số tiền chênh lệch tài sản ông N phải hoàn trả lại cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Ông Đào Tiến N là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu của đương sự nhận thấy rằng: Bà H và ông Đào Tiến N về chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện K và đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk. Tuy nhiên sau khi ly hôn bà H và ông N đã không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy bà H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông N như sau:

- 01 lô đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 56, diện tích 111,9m² tọa lạc tại xã Pong Drang, huyện Krông Búk, giấy CNQSDĐ số 864228, do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/9/2015 mang tên Đào Tiến N, Nguyễn Thị Thu H; trên đất có nhà cấp 4 diện tích 122,8m²; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ phản; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt và các tài sản sinh hoạt khác. Đối với tài sản là đất, nhà và các tài

sản sinh hoạt này bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị tài sản và bà H để cho ông N sở hữu nhà, đất và tài sản sinh hoạt khác, yêu cầu ông N phải hoàn trả lại tiền chênh lệch giá trị tài sản bà được hưởng.

- 01 lô đất thửa đất số 228, tờ bản đồ số 60, giấy CNQSDĐ số CM 335797, với diện tích 964,9m² (diện tích sử dụng thực tế 880m²) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/3/2018 đứng tên ông Đào Tiến N, bà Nguyễn Thị Thu H. Đối với tài sản này bà H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất nói trên và yêu cầu được nhận phần diện tích đất giáp với đất của ông Bùi Xuân T. Giao diện tích đất giáp với đất của ông Hoàng Kiên C cho ông N.

Về số tiền 149.000.000đ, bà H yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản chung này theo quy định.

Về số nợ 200.000.000 đồng ông N khai vay của ông Đào Tiến T và bà Lê Thị C, số tiền này ông N vay bà không biết, cũng không ký vay và bà không thừa nhận khoản nợ trên là nợ chung.

Về phía bị đơn ông Đào Tiến N yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ chung theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu H Hội đồng xét xử nhận thấy rằng:

- Đối với 01 lô đất thửa đất số 228, tờ bản đồ số 60, giấy CNQSDĐ số CM 335797, diện tích 964,9m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/3/2018 đứng tên ông Đào Tiến N, bà Nguyễn Thị Thu H (*diện tích sử dụng thực tế 880m² theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2018*); đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đất ông Hoàng Kiên C cạnh dài 50m; phía Tây giáp đất ông Bùi Xuân T cạnh dài 50m; phía Nam giáp đất ông Q, bà H cạnh dài 17,40m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 17,80m. Giá trị đất và tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2018 có giá là 787.500.000 đồng (*áp dụng giá thị trường tại thời điểm định giá*). Đối với tài sản này bà H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất nói trên và yêu cầu được nhận phần diện tích đất giáp với đất của ông Bùi Xuân T. Xét nguyện vọng của bà H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với thực tế sử dụng đất nên cần chấp nhận. Như vậy giao cho bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng, quản lý diện tích đất 440m² (*diện tích sử dụng thực tế*) và tài sản trên đất; đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đất ông N cạnh dài 50m; phía Tây giáp đất ông Bùi Xuân T cạnh dài 50m; phía Nam giáp đất ông Q, bà H cạnh dài 8,7m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 8,9m. Giao cho ông Đào Tiến N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 440m² (*diện tích sử dụng thực tế*) và tài sản trên đất; đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đất ông Hoàng Kiên C cạnh dài 50m; phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 50m; phía Nam giáp đất ông Q, bà H cạnh dài 8,7m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 8,9m. Ông N, bà H có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với 01 lô đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 56, diện tích 111,9m² (*diện tích sử dụng thực tế 148,19m², theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2018*) tọa lạc tại xã P, huyện K, giấy CNQSDĐ số 864228, do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/9/2015 mang tên Đào Tiến N, Nguyễn Thị Thu H; đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đường đi cạnh dài 21,17m; phía Tây giáp đất bà Hoàng Thị Thúy M cạnh dài

21,17m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Danh T cạnh dài 07m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 07m. Trên đất có nhà cấp 4 diện tích 122,8m²; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ phản; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt và các tài sản sinh hoạt khác. Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2018, Hội đồng định giá đã xác định tổng giá trị tài sản là 361.774.137 đồng. Nguyên vọng của bà H là giao toàn bộ tài sản là nhà đất và các tài sản sinh hoạt khác trên đất cho ông N quản lý, sử dụng, ông N phải hoàn trả tiền chênh lệch tài sản chung cho bà H. Xét nguyện vọng của bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế sử dụng đất. Như vậy giao toàn bộ tài sản là 01 lô đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 56, diện tích 111,9m² (*diện tích thực tế sử dụng 148,19m²*), tọa lạc tại xã P, huyện K, giấy CNQSDĐ số 864228, do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/9/2015 mang tên Đào Tiến N, Nguyễn Thị Thu H; trên đất có nhà cấp 4 diện tích 122,8m²; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ phản; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt và các tài sản sinh hoạt khác cho ông Đào Tiến N được quyền quản lý, sử dụng. Ông N phải hoàn trả cho bà H tiền chênh lệch tài sản là 180.887.068 đồng. Ông N có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với số tiền 149.000.000 đồng hiện nay bà H đang quản lý, bà H yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản chung này theo quy định. Như vậy bà H được nhận số tiền 74.500.000 đồng, bà H có trách nhiệm hoàn trả cho ông N số tiền 74.500.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 180.887.068 đồng ông N phải hoàn trả lại cho bà H. Ông N còn phải hoàn trả lại cho bà H số tiền chênh lệch tài sản là 106.387.068 đồng (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn không trăm sáu tám đồng).

- Về số nợ 200.000.000 đồng ông Ngọc cho rằng vay của ông Đào Tiến T và bà Lê Thị C và yêu cầu chia đôi số nợ này. Tuy nhiên ông N không có chứng cứ chứng minh được đây là số nợ chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết Tòa án đã yêu cầu ông T, bà C nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông T, bà C có đơn yêu cầu độc lập. Tuy nhiên ông T, bà C đã không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nên không có căn cứ để xem xét. Ông T, bà C có quyền khởi kiện ông N về số tiền nợ này khi ông bà có yêu cầu.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông N, bà H phải chịu số tiền 5.000.000 đồng, mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng. Khấu trừ số tiền bà H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 5.000.000 đồng (3.000.000 đồng nộp tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk; 2.000.000 đồng nộp tại Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo), ông N phải hoàn trả lại cho bà H số tiền 2.500.000 đồng.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 29.965.000 đồng án phí chia tài sản chung (tổng giá trị tài sản bà H được nhận là 649.137.068 đồng). Khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001300 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk. Bà H còn phải nộp 24.965.000 án phí chia tài sản chung. Bị đơn ông Đào Tiến N phải chịu án phí chia tài sản chung số tiền là: 29.965.000 đồng tương ứng với tài sản ông N được nhận (tổng giá trị tài sản ông N được nhận là 649.137.068 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H. Việc chia tài sản chung cụ thể như sau:

- Đối với 01 lô đất diện tích 964,9m², thửa đất số 228, tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại xã P, giấy CNQSDĐ số CM 335797, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/3/2018 đứng tên ông Đào Tiến N, bà Nguyễn Thị Thu H (*diện tích sử dụng thực tế 880m²*); đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đất ông Hoàng Kiên C cạnh dài 50m; phía Tây giáp đất ông Bùi Xuân T cạnh dài 50m; phía Nam giáp đất ông Q, bà H cạnh dài 17,40m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 17,80m.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 440m² (*diện tích sử dụng thực tế*) và tài sản trên đất; đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đất ông N cạnh dài 50m; phía Tây giáp đất ông Bùi Xuân T cạnh dài 50m; phía Nam giáp đất ông Q, bà H cạnh dài 8,7m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 8,9m.

Giao cho ông Đào Tiến N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 440m² và tài sản trên đất; đất có tứ cạnh: phía Đông giáp đất ông Hoàng Kiên C cạnh dài 50m; phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 50m; phía Nam giáp đất ông Q, bà H cạnh dài 8,7m; phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 8,9m.

Ông N, bà H có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Giao toàn bộ tài sản là 01 lô đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 56, diện tích 111,9m² (*diện tích thực tế sử dụng 148,19m²*), tọa lạc tại xã P, huyện K, giấy CNQSDĐ số BX 864328, do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/9/2015 mang tên Đào Tiến N, Nguyễn Thị Thu H; trên đất có nhà cấp 4 diện tích sử dụng 122,8m²; các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ phản; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt và các tài sản sinh hoạt khác cho ông Đào Tiến N được quyền quản lý, sử dụng. Ông N phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tiền chênh lệch tài sản là 180.887.068 đồng. Ông N có trách nhiệm đăng ký biến động quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với số tiền 149.000.000 đồng hiện nay bà H đang quản lý, bà H được nhận số tiền 74.500.000 đồng. Bà H có trách nhiệm hoàn trả cho ông N số tiền 74.500.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 180.887.068 đồng ông N phải hoàn trả lại cho bà H. Ông N còn phải hoàn trả lại cho bà H số tiền chênh lệch tài sản là 106.387.068 đồng (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn không trăm sáu tám đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

Bác yêu cầu của ông Đào Tiến N về việc phân chia nợ chung số tiền 200.000.000 đồng ông N cho rằng vay của ông Đào Tiến T và bà Lê Thị C. Ông T, bà C có quyền khởi kiện ông N về số tiền nợ này bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[2]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông N, bà H phải chịu số tiền 5.000.000 đồng, mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng. Khấu trừ số tiền bà H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 5.000.000 đồng (3.000.000 đồng nộp tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk; 2.000.000 đồng nộp tại Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo), ông N phải hoàn trả lại cho bà H số tiền 2.500.000 đồng.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 29.965.000 đồng án phí chia tài sản chung (tổng giá trị tài sản bà H được nhận là 649.137.068 đồng). Khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001300 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk. Bà H còn phải nộp 24.965.000 án phí chia tài sản chung. Bị đơn ông Đào Tiến N phải chịu án phí chia tài sản chung số tiền là: 29.965.000 đồng tương ứng với tài sản ông N được nhận (tổng giá trị tài sản ông N được nhận là 649.137.068 đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THA dân sự huyện Krông Búk;
- UBND xã Cư Né;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Anh Thái